TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-PT
Ngày 20 - 4 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Đặng Ngọc Bình

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Phước Minh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 354/2019/QĐ-PT ngày 25/12/2019; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số: 280/TB-TA ngày 16/4/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Số x HVT, Phường y, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Hẻm x NTT, tổ y, TT LN, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trương Văn H, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Xóm x, thôn TĐ, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền ngày 30/12/2019)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Trần Thị Ch, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số x HTM, Phường y, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn Th, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Tổ x TP, Phường y, thành phố ĐL.

(Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2019).

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn Nh – Nguyên đơn.

(Ông Nh, ông H, ông Th có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh cũng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Văn B thì:

Bà Trần Thị H có quan hệ vay mượn làm ăn với ông Nguyễn Văn Nh. Đến ngày 11/4/2011, bà Trần Thị H chốt số nợ với ông Nguyễn Văn Nh số tiền là 439.000.000 đồng. Giấy xác nhận có ghi "Giấy nợ, Tổng 11/4/2011 439.000.000đồng, tổng cộng hết là 439.000.000 đồng phía dưới ghi ngày 03/7/2015 do chính bà H viết và ký tên. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, không quy định thời hạn trả nợ nhưng ông Nh trình bày hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/ tháng và thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là khi nào cần thì ông Nh báo trước 30 ngày để bà Trần Thị H sắp xếp trả tiền. Đến ngày 03/7/2015 ông Nh đến gặp bà H để yêu cầu bà Trần Thị H xác nhận lại số nợ đã chốt từ ngày 11/4/2011 và yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H không trả; nên bà H xác nhận lại phía dưới giấy nợ đề ngày 3/7/2015 có chữ ký, chữ viết Trần Thị H do chính bà H viết và ký tên. Đồng thời ngày 03/7/2015 bà H có giao cho ông Nh giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 27/10/2010. Việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin bảo đảm cho việc trả nợ của bà H đối với ông Nh. Hiện nay bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 27/10/2010, ông Nguyễn Văn Nh đang giữ.

Quá trình vay nợ bà H đã trả cho ông Nguyễn Văn Nh từ năm 2011 đến năm 2017 số tiền lãi tổng cộng 73.000.000 đồng (ông Nh đã nhận). Sau đó bà H không trả cho nguyên đơn số tiền nào nữa. Ông Nh có đi tìm nhiều lần nhưng không tìm thấy bà H.

Nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn Nh số tiền 439.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 1%/tháng tính đến ngày 05/11/2019 là 376.284.000đồng (đã trừ số tiền

73.000.000 đồng tiền lãi bà H trả cho ông Nh). Tổng cộng gốc và lãi là 805.284.000 đồng (tám trăm lẻ năm triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn đồng chẵn). Sau khi bà H trả nợ cho ông Nh số tiền trên thì nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị H 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 27/10/2010. Ngoài ra ông Nguyễn Văn Nh không có yêu cầu gì khác.

Việc bà Ch cho rằng số tiền bà H đang nợ của ông là tài sản chung của ông Nh và bà Ch thì ông Nh có ý kiến: Ông và bà Trần Thị Ch kết hôn vào ngày 28/8/2000 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng. Đến ngày 26/9/2016 bà Trần Thị Ch và ông Nguyễn Văn Nh đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 219/2016/QĐST–HNGĐ ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng và tại quyết định ly hôn vợ chồng ông Nh, bà H tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung và nợ chung. Toàn bộ số tiền ông Nh cho bà H vay là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Nh không liên quan đến bà Trần Thị Ch vì ông và bà Ch đã sống ly thân từ năm 2001 – 2002.

Theo lời trình bày của bị đơn bà Trần Thị H cũng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trương Văn H thì:

Từ năm 2010 giữa bà Trần Thị H có quen biết và làm ăn với vợ chồng ông Nguyễn Văn Nh và bà Trần Thị Ch ở thành phố BL. Hai bên có quan hệ vay tiền lẫn nhau. Đến ngày 11/4/2011 hai bên chốt lại số nợ là bà H còn nợ của vợ chồng ông Nh, bà Ch số tiền 439.000.000 đồng. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và không quy định thời hạn trả nợ. Giấy xác nhận có ghi "Giấy nợ, Tổng 11/4/2011 439.000.000 đồng, tổng cộng hết là 439.000.000 đồng phía dưới đề ngày 3/7/2015 có chữ ký, chữ viết Trần Thị H do chính bà H viết và ký tên. Vì ngày 03/7/2015 ông Nh gặp bà H đề nghị bà H xác nhận lại số nợ đã chốt từ năm 2011 nên bà H ký ở dưới ghi ngày 03/7/2015. Khi chốt nợ hai bên không thỏa thuận lãi suất và cũng không quy định thời hạn trả nợ. Và cùng ngày 03/7/2015 thì do bị ông Nh ép buộc nên bà H có ghi giấy xác nhận, đưa cho ông Nh giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 27/10/2010 cho ông Nh giữ làm tin, nhưng thực tế bà H đã giao cho vợ chồng ông Nh, bà Ch giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2010. Sau đó bà Trần Thị H về thị trấn Liên Nghĩa, huyện ĐT làm ăn sinh sống.

Từ năm 2011 đến năm 2017, bà Trần Thị H đã trả cho ông Nguyễn Văn Nh tổng cộng 73.000.000 đồng; ngoài ra ngày 29/8/2010 bà Trần Thị Ch có mượn của bà Trần Thị H số tiền là 40.800.000 đồng.

Sau đó bà Trần Thị H đã xuống BL nhiều lần để tìm vợ chồng ông Nh, bà Ch để trả số tiền nợ cho họ, đồng thời bà Trần Thị H yêu cầu ông Nh, bà Ch trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị H và ông Trần Hoàng V mà vợ chồng ông Nh, bà Ch đang giữ. Nhưng khi đó bà Ch yêu cầu bà H phải

trả tiền cho bà Ch và ông Nh mỗi người một nửa số tiền 439.000.000 đồng. Do hai bên không thỏa thuận được và bà Ch không liên hệ được với ông Nh để nhận tiền của bà H và bà Ch không giữ sổ đỏ của bà H nên bà H không trả được nợ. Hơn 02 năm qua, chính bà Trần Thị H là người thường xuyên điện thoại yêu cầu bà Ch liên lạc với ông Nh để bà H trả tiền và nhận lại sổ đỏ nhưng bà Ch trả lời là không liên lạc với ông Nh, nên việc trả nợ của bà Trần Thị H kéo dài cho đến hôm nay.

Nay với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Nh yêu cầu bà H trả số tiền 439.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 1%/tháng tính đến ngày 05/11/2019 là 376.284.000 đồng (đã trừ số tiền 73.000.000 đồng tiền lãi bà H trả cho ông Nh). Tổng cộng gốc và lãi là 805.284.000 đồng. Bị đơn bà H chỉ đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nh, bà chỉ đồng ý trả nợ gốc còn lại, sau khi trừ số tiền 73.000.000 đồng ông Nh đã nhận, cấn trừ số tiền 40.800.000 đồng bà H mượn của bà Ch. Bà đồng ý trả nợ cho vợ chồng ông Nh và bà Ch số tiền còn lại là 325.500.000 đồng (439.000.000 đồng - 73.000.000đồng - 40.800.000 đồng), trả cho mỗi người ½ số tiền. Đồng thời bà yêu cầu ông Nh phải trả lại cho bà 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 27/10/2010.

Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ch cũng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền là ông Võ Văn Th thì:

Ông Nguyễn Văn Nh và bà Trần Thị Ch kết hôn vào ngày 28/8/2000 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng. Đến ngày 26/9/2016 bà Trần Thị Ch và ông Nguyễn Văn Nh đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 219/2016/QĐST – HNGĐ ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng và tại quyết định ly hôn thì về phần tài sản chung và nợ chung hai bên tự giải quyết, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tuy nhiên quá trình chung sống thì năm 2010 ông bà Ch có cho bà H vay nhiều lần tiền và tính đến ngày 11/4/2011 bà H chốt lại còn nợ của ông Nh, bà Ch số tiền 439.000.000 đồng. "Giấy nợ, Tổng 11/4/2011 439.000.000 đồng, tổng cộng hết là 439.000.000 đồng phía dưới đề ngày 3/7/2015 có chữ ký, chữ viết Trần Thị H do chính bà H viết và ký tên. Khi chốt nợ hai bên không thỏa thuận lãi suất, không quy định thời hạn trả nợ vì lúc đó bà H không còn khả năng trả nợ nữa.

Số tiền bà H nợ là tài sản chung của bà Ch và ông Nh được tạo lập trong thời gian chung sống và là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, khi ly hôn năm 2016 ông bà chưa phân chia tài sản chung và cũng không có bất kỳ thỏa thuận nào khác về việc phân chia tài sản chung. Bà Ch cũng xác nhận bà H đã trả cho ông Nh được số tiền 73.000.000 đồng và vào ngày 29/8/2010 bà có mượn của bà Trần Thị H số tiền là 40.800.000 đồng để sử dụng chi tiêu trong gia đình và hiện nay chưa trả.

Nay với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nh, khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà H trả số tiền 439.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 1%/tháng tính đến ngày 05/11/2019 là 376.284.000 đồng (đã trừ số tiền 73.000.000 đồng tiền lãi bà H trả cho ông Nh). Tổng cộng gốc và lãi là 805.284.000 đồng thì bà Ch có yêu cầu độc lập. Bà yêu cầu bà H phải có nghĩa vụ trả cho ông Nh và bà Ch mỗi người ½ số tiền 439.000.000 đồng = 219.500.000 đồng. Phần ông Nh đã nhận là 73.000.000 đồng nên bà H còn phải trả cho ông Nh số tiền 146.500.000 đồng (219.500.000 đồng - 73.000.000 đồng); phần của bà sau khi cấn trừ phần nghĩa vụ của bà trả cho bà H số tiền 40.800.000 đồng thì bà H phải trả cho bà 178.700.000 đồng (219.500.000 đồng - 40.800.000 đồng), bà không yêu cầu tính lãi. Sau khi bị đơn bà Trần Thị H trả nợ cho bà và ông Nh số tiền trên thì nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 27/10/2010.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ch, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị H.

- Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Nh số tiền 198.594.000đồng.

- Buộc bị đơn bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ch số tiền 157.794.000đồng.

- Buộc ông Nh có nghĩa vụ trả lại cho bà H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 27/10/2010.

Ngoài ra, Tòa án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 12/11/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị H là ông Trương Văn H không chấp nhận kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nhận định: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng pháp luật. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh, giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và quan hệ tranh chấp: Xuất phát việc ngày 11/4/2011 bà Trần Thị H chốt nợ còn nợ của ông Nh, bà Ch số tiền là 439.000.000 đồng, đến ngày 03/7/2015 bà H xác nhận lại số nợ đã chốt từ năm 2011. Trong quá trình vay từ năm 2011 đến nay thì bà H chưa trả tiền vay cho ông Nh nên ông Nh khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho ông Nh số tiền 439.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 1%/tháng tính đến ngày 05/11/2019 là 376.284.000 đồng (đã trừ số tiền 73.000.000 đồng tiền lãi bà H trả cho ông Nh). Tổng cộng gốc và lãi tính đến ngày 05/11/2019 là 805.284.000 đồng và sau khi bà H trả nợ cho ông Nh số tiền trên thì ông Nh sẽ có trách nhiệm trả cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL cấp ngày 27/10/2010 do bà H giao cho ông Nh để làm tin.

Bị đơn bà Trần Thị H thừa nhận có nợ của ông Nh, bà Ch số tiền trên và hiện nay chưa trả, bà đồng ý trả cho ông Nh, bà Ch mỗi người ½ số tiền (sau khi cấn trừ số tiền 73.000.000 đồng ông Nh nhận và 40.800.000 đồng bà Ch mượn của bà).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ch có yêu cần độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả cho ông Nh và bà Ch mỗi người ½ số tiền (sau khi cấn trừ số tiền 73.000.000 đồng ông Nh nhận và 40.800.000 đồng bà Ch mượn của bà) và không yêu cầu tính lãi nên các bên phát sinh tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh thì thấy rằng:

Căn cứ vào giấy chốt nợ do ông Nh cung cấp (BL 141) thể hiện ngày 11/4/2011 bà H xác nhận còn nợ tổng số nợ là 439.000.000 đồng, đến ngày 03/7/2015 là Hạnh lại chốt số nợ trên ngay phía dưới phần xác nhận nợ ngày 11/4/2011, giấy xác nhận trên không thể hiện là bà H vay riêng của ông Nh hay vay chung của vợ chồng ông Nh, bà Ch.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Nh cho rằng khoản tiền trên ông cho bà H vay là tài sản riêng của ông không liên quan gì đến bà Ch.

Tuy nhiên, ông Nh không có tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình và bà Ch cũng không thừa nhận. Trong khi đó, bà H cho rằng tính đến ngày 11/4/2011 bà còn nợ ông Nh, bà Ch số tiền là 439.000.000 đồng, số tiền này bà vay của ông Nh, bà Ch.

Hơn nữa, từ năm 2011 cho đến năm 2016 thì ông Nh và bà Ch là vợ chồng chưa ly hôn. Tại thời điểm bà H và ông Nh hai bên tính toán chốt nợ ngày 11/4/2011 và xác nhận số nợ lại vào ngày 03/7/2015 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Nh với bà Ch đang tồn tại. Đến ngày 26/9/2016 thì ông Nh, bà Ch mới ly hôn

theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 219/2016/QĐST – HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố BL. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự trên của Tòa án nhân dân thành phố BL thì về phần tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Mặt khác, từ khi kết hôn đến thời điểm ly hôn năm 2016 thì ông Nh, bà Ch không có thỏa thuận nào khác về vấn đề phân chia tài sản chung và giấy chốt nợ do ông Nh cung cấp cho Tòa án cũng không ghi rõ khoản vay của bà H là vay riêng của ông Nh.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình quy định về tài sản chung của vợ chồng thì "*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*". Với quy định trên thì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ch để xác định đây là số tiền chung của ông Nh, bà Ch cho bà H vay là có căn cứ.

Đối với phần phía dưới giấy nợ có ghi ngày 03/7/2015 có chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị H thì các đương sự đều thừa nhận đến năm 2015 hai bên xác nhận lại số nợ năm 2011. Quá trình vay nợ bà H đã trả cho ông Nh được số tiền 73.000.000 đồng, vấn đề này được ông Nh, bà Ch thừa nhận nên xác định số tiền bà H còn nợ ông Nh, bà Ch là 366.000.000 đồng (439.000.000 đồng - 73.000.000 đồng). Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nh, bà Ch mỗi người 183.000.000 đồng (439.000.000 đồng- 73.000.000 đồng : 2) là có căn cứ.

Đối với việc ông Nh yêu cầu tính lãi đến ngày 05/11/2019 trên số tiền gốc là 376.284.000 đồng (đã trừ số tiền 73.000.000 đồng tiền lãi bà H trả cho ông Nh) thì thấy rằng: Giấy nợ do ông Nh cung cấp thể hiện: *"Giấy nợ, Tổng 11/4/2011 439.000.000 đồng, tổng cộng hết là 439.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi chín triệu đồng*) *phía dưới ghi ngày 03/7/2015,* không thỏa thuận lãi suất và cũng không quy định thời hạn trả nợ. Ông Nh cho rằng việc vay tài sản giữa hai bên trên giấy tờ không thỏa thuận lãi suất và không quy định thời hạn trả nợ nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng và thời hạn trả nợ là khi ông Nh báo trước là 30 ngày để bà Trần Thị H sắp xếp trả tiền cho ông Nguyễn Văn Nh. Bà H, bà Ch không đồng ý lời trình bày của ông Nh, bà H và bà Ch xác nhận khoản nợ trên hai bên không thỏa thuận lãi suất và cũng không quy định thời hạn trả nợ mà chỉ là việc chốt lại số nợ trước đây.

Mặt khác, ông Nh cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giao dịch vay tài sản giữa ông, bà Ch và bà H có thỏa thuận lãi suất, có quy định thời hạn trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Điều 469 Bộ luật dân sự 2015 không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông Nh là có căn cứ. Tuy nhiên, từ ngày 28/12/2018 bà H nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về việc ông Nh khởi kiện bà nên đây là căn cứ xác nhận bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 4

Điều 466 và khoản 2 Điều 468 để xác định mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng.

Số tiền lãi từ ngày 28/12/2018 đến ngày 05/11/2019 là: 10 tháng 08 ngày x 10%/năm (0,83%/tháng) x 366.000.000 đồng = 31.188.080 đồng.

Tổng cộng buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông Nh, bà Ch số tiền 397.188.080 đồng (366.000.000 đồng + 31.188.080 đồng) làm tròn số là 397.188.000đồng. Trong đó phần ông Nh, bà Ch mỗi người ½ số tiền là 198.594.000 đồng là có căn cứ.

- Đối với yêu cầu phản tố của bà H đề nghị cấn trừ số tiền 40.800.000 đồng trong số tiền bà H phải trả cho ông Nh, bà Ch thì thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Ch thừa nhận có nợ của bà H số tiền 40.800.000 đồng chưa trả và đồng ý cấn trừ số tiền này vào số tiền bà H phải trả cho bà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà H để buộc bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ch số tiền còn lại sau khi cấn trừ nghĩa vụ là 157.794.000 đồng (198.594.000 đồng - 40.800.000 đồng) là có căn cứ.

Đối với việc bà H có giao cho ông Nh giữ một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 27/10/2010 để làm tin cho khoản tiền vay. Việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên mục đích chỉ để làm tin chứ không được lập Hợp đồng thế chấp và đăng ký việc thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H để buộc ông Nh phải trả lại cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là có căn cứ.

Với phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh để giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên buộc ông Nguyễn Văn Nh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 - Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh. Xử:

1- Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 05/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐT về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân*

sự vay tài sản" giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh với bị đơn bà Trần Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ch.

1.1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nh, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ch, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị H.

Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Nh số tiền 198.594.000 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ch số tiền 157.794.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn Nh có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính mang tên ông Trần Hoàng V, bà Trần Thị H số BC 868572 được Ủy ban nhân dân thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 27/10/2010.

- Lãi suất chậm thi hành án:

"Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự".

2- Về án phí sơ thẩm:

2.1- Buộc bà Trần Thị H phải chịu 19.859.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.020.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0013893 ngày 24/10/2019 của Chi cục thi hành án huyện ĐT. Bà Trần Thị H còn phải nộp thêm số tiền 18.839.040 đồng.

2.2- Buộc ông Nguyễn Văn Nh phải chịu án 17.254.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 18.445.600 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006412 ngày 21/12/2018 của Chi cục thi hành án huyện ĐT. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Nh số tiền 1.190.800 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa.

2.3- Buộc bà Trần Thị Ch phải chịu 2.040.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 5.487.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006616 ngày 22/3/2019 của Chi cục thi hành án huyện ĐT. Hoàn trả cho bà Trần Thị Ch số tiền 3.447.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa.

3- Về án phí phúc thẩm:

3.1- Buộc ông Nguyễn Văn Nh phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0013985 ngày 04/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐT.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND H. ĐT;
- CCTHADS H. ĐT;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đỗ Mạnh Hùng